

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **12/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày 05-3-2021  
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Xuân Bằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thêu;
2. Ông Lại Đức Lợi.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:**  
Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình, thụ lý số: 52/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2021/QĐ-ST, ngày 05 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** **Anh Nguyễn Phong V**, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn 5, xã CT, huyện TY, tỉnh Yên Bái.

**2. Bị đơn:** **Chị Nguyễn Thị Thanh N**, sinh năm 1991

Đăng ký hộ khẩu: Thôn 6, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: Ở nước ngoài - Nhật Bản.

*(Chị N vắng mặt; Anh V có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Phong V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Phong V và chị Nguyễn Thị Thanh N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VĐ, huyện VT, tỉnh Thái Bình ngày 10-6-2013. Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và bất đồng quan điểm, tháng 8-2018 chị N đi lao động ở nước ngoài (Nhật Bản), anh V và chị N sống ly thân từ tháng 6-2017 đến nay, không có quan hệ gì với nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, chị N ở nước ngoài, nhưng anh V không biết địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài, anh V chỉ biết nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị N tại Việt Nam (thôn 6, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Thái Bình), nay anh V xác định tình cảm vợ chồng giữa anh V và chị N không còn, anh V đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết cho anh V được ly hôn chị N. Về quan hệ con chung: Vợ chồng, anh V và chị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 08-01-2014 và cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 02-10-2016, hiện nay các con chung đang sống cùng anh V, ly hôn anh V xin được trực tiếp nuôi cả 02 con chung, về cấp dưỡng nuôi con, anh V không yêu cầu chị N đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung, anh V lao động tự do thu nhập khoảng 15 triệu đồng/ tháng. Về quan hệ tài sản: Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại Biên bản xác minh ngày 05-11-2020 đối với bà Trần Thị T, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn 6, xã VĐ, huyện VT, tỉnh Thái Bình, là mẹ đẻ của bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh N, bà T trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị N, chị N và anh V kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VĐ, huyện VT, tỉnh Thái Bình ngày 10-6-2013. Chị N hiện nay đang lao động ở Nhật Bản, bà không biết địa chỉ cụ thể của chị N tại Nhật bản, nhưng chị N vẫn thường xuyên liên lạc cho bà qua điện thoại và qua mạng xã hội. Sau khi được Tòa án giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để gửi cho chị N, bà đã thông báo cho chị N biết qua điện thoại và mạng xã hội. Nay anh V khởi kiện xin ly hôn chị N, quan điểm của bà đề nghị Tòa án giải quyết cho anh V ly được hôn chị N vì giữa anh V và chị N không còn tình cảm gì, vợ chồng sống ly thân với nhau thời gian dài, bà T xác nhận vợ chồng anh V và chị N có 02 là con chung là cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 08-01-2014 và cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 02-10-2016, hiện nay các con chung của anh V và chị N đang sống chung với anh V, chị N đang lao động tại Nhật Bản, chưa có điều kiện để nuôi con, đề nghị Tòa án giao con chung cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, sau này chị N về nếu có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sẽ làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Phong V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo thông tin của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an cung cấp cho Tòa án, thì bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh N đã xuất cảnh khỏi Việt Nam ngày 16-8-2018, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến. Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, những người tiến hành tố

tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và Gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho anh V được ly hôn với chị N; về quan hệ con chung: Giao 02 con chung, là cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 08-01-2014 và cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 02-10-2016 cho anh Nguyễn Phong V trực tiếp nuôi dưỡng, anh V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết; về quan hệ tài sản: Anh V không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra giải quyết.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh N hiện đang ở nước ngoài - Nhật Bản, căn cứ khoản 3 Điều 35 và Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Anh V không biết địa chỉ của chị N nên không cung cấp được địa chỉ ở nước ngoài của chị N cho Tòa án, nhưng chị N vẫn liên lạc về cho mẹ đẻ của chị N tại Việt Nam, mẹ đẻ của chị N không biết được địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài nên không cung cấp được địa chỉ cho Tòa án. Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị T (mẹ đẻ chị N) để bà T thông báo cho chị N, yêu cầu chị N gửi lời khai của chị đối với yêu cầu xin ly hôn của anh V về cho Tòa án, Tòa án đã yêu cầu nhiều lần nhưng chị N không thực hiện được. Do đó, coi đây là trường hợp chị N cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã giao giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà T (mẹ đẻ chị N), đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng này tại thôn 6, xã VĐ, huyện VT và UBND xã VĐ, huyện VT. Tại phiên tòa ngày 05-02-2021 chị N vắng mặt, Tòa án đã ra quyết định hoãn phiên tòa, ấn định thời gian mở lại phiên tòa, sau đó tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản này theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay chị N vẫn vắng mặt, anh V có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 170; Điều 173; Điều 174; Điều 177; Điều 179 và Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238 và khoản 1 Điều 464 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn anh V và bị đơn chị N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 10-6-2013 tại Ủy ban nhân dân xã VĐ, huyện VT, tỉnh Thái Bình là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và bất đồng quan điểm sống, vợ, chồng sống ly thân từ tháng 6-2017 đến nay, không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Nay anh V xác định tình cảm vợ chồng giữa anh V và chị N không còn, anh V xin ly hôn chị N, điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh V và chị N đã lâm vào tình trạng trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh V, áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh V.

[3] Về quan hệ con chung: Anh V và chị N, vợ chồng có 02 là con chung là cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 08-01-2014 và cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 02-10-2016, hiện nay các con chung đang sinh sống cùng anh V. Ly hôn anh V đề nghị Tòa án giao con chung cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng và anh V không yêu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị N đang cư trú tại Nhật Bản, chưa có điều kiện để nuôi con, anh V có sức khỏe, có việc làm, có thu nhập có đủ điều kiện để nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Phong V về việc được trực tiếp nuôi 02 con chung. Hai bên có quyền đi lại chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở, các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

[4] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Phong V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về tài sản. Sau này các bên có yêu cầu Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Nguyên đơn anh Nguyễn Phong V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Phong V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn quy định tại điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chị Nguyễn Thị Thanh N có quyền kháng cáo trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Áp dụng: Khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 464, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

**2.** Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Phong V được ly hôn chị Nguyễn Thị Thanh N.

**3. Về quan hệ con chung:** Giao con chung là cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 08-01-2014 và cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 02-10-2016 cho anh Nguyễn Phong V trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con không có yêu cầu không đặt ra giải quyết. Hai bên có quyền đi lại chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở, các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

**4. Về quan hệ tài sản:** Anh Nguyễn Phong V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, không đặt ra giải quyết. Sau này các bên có yêu cầu Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

**5. Về án phí:** Anh Nguyễn Phong V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng anh V nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0009825, ngày 02-10-2020 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình thành tiền án phí.

**6. Án xử công khai sơ thẩm,** anh Nguyễn Phong V vắng mặt và chị Nguyễn Thị Thanh N vắng mặt. Anh Nguyễn Phong V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án. Chị Nguyễn Thị Thanh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- UBND xã VĐ, huyện VT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ  
(Đã ký)**

**Trần Xuân Bằng**